

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ
THUẬT SỐ FPT**

**FPT DIGITAL JOINT STOCK
COMPANY**

Số/No: 09.2020/FRT-FAF

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness**

TP.HCM, ngày 22 tháng 01 năm 2020
TP.HCM, January 22nd, 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK
TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Security
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức/Organization name: Công ty cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail
Joint Stock Company*
- Mã chứng khoán/Security symbol: FRT/FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 261 – 263 Khánh Hội, phường 05, quận 04, thành phố Hồ Chí
Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 05, District 04, HCMC, Viet Nam*
- Điện thoại/ Telephone: 028 7302 3456
- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Vũ Thanh Huyền/ *Mrs Vu Thanh Huyen*
- Chức vụ/Position: Giám đốc tài chính/ *CFO*

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: : Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2019 / *Saperate and
Consolidated Financial Statements for the quarter 4 of the year 2019*



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/01/2020 tại đường dẫn :<http://fvt.vn>

This information was disclosed on Company's Portal on January 22nd, 2020 available at <http://fvt.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Party authorized to disclose information

-Tài liệu đính kèm/Attachment:

Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất quý 4 năm 2019/ *Audited*

Separate and Consolidated Financial Statemets for the quarter 4 of the year 2019

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu/ *Achieved by:* VT, FAF/ *Admin, FAF*



VŨ THANH HUYỀN



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

261-263 Khánh Hội, phường 5, quận 4
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch	
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Phương	Thành viên	
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018

Ban Tổng Giám Đốc

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Tổng giám đốc
Bà Trịnh Hoa Giang	Phó tổng giám đốc thứ nhất
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó tổng giám đốc thứ hai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Stamp: CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Nguyễn Bạch Diệp
Tổng Giám Đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

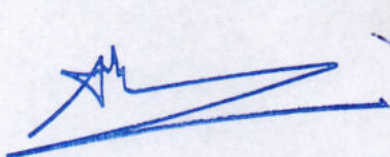
STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.12.2019	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6,177,579,778,312	4,815,269,284,036
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	919,649,553,585	948,378,394,826
1	Tiền	111		415,978,667,247	855,378,394,826
2	Các khoản tương đương tiền	112		503,670,886,338	93,000,000,000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		444,643,176,666	4,140,042,971
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		444,643,176,666	4,140,042,971
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,178,443,348,858	1,206,756,927,412
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		294,462,943,660	237,824,070,242
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		98,388,266,612	144,013,265,281
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		322,359,066,193	120,359,066,193
5	Phải thu ngắn hạn khác	136	5	497,692,187,045	722,345,486,208
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(34,459,114,652)	(17,784,960,512)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.	Hàng tồn kho	140	7	3,383,542,174,980	2,506,218,917,201
1	Hàng tồn kho	141		3,399,092,416,117	2,519,583,804,091
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15,550,241,137)	(13,364,886,890)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		251,301,524,223	149,775,001,626
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	122,398,018,701	94,320,134,590
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		128,901,646,703	55,454,839,536
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,858,819	27,500
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		415,778,394,542	352,400,130,929
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		105,270,293,641	84,027,534,483
1	Phải thu dài hạn khác	216	5	105,270,293,641	84,027,534,483
II.	Tài sản cố định	220		48,570,958,580	45,591,818,347
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	6,614,568,303	5,154,076,518
	Nguyên giá	222		11,190,777,144	9,344,459,141
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4,576,208,841)	(4,190,382,623)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	10	41,956,390,277	40,437,741,829
	Nguyên giá	228		46,415,767,990	44,481,737,990
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,459,377,713)	(4,043,996,161)
III.	Bất động sản đầu tư	230			
1	Nguyên giá	231			
2	Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240			
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
III.	Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1	Đầu tư vào công ty con	251			
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		261,937,142,321	222,780,778,099
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	8	261,937,142,321	222,780,778,099
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6,593,358,172,854	5,167,669,414,965

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

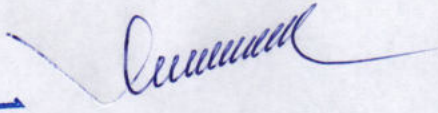
Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

		NGUỒN VỐN		Ngày 31.12.2019	Số đầu năm
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		5,311,149,535,908	4,008,902,282,342
I.	Nợ ngắn hạn	310		5,308,437,835,077	4,008,902,282,342
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	1,286,620,922,868	705,892,254,385
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19,464,369,762	13,917,697,969
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	11	10,161,269,563	24,449,995,872
4	Phải trả người lao động	314		1,512,347,136	1,115,924,887
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	162,774,725,303	157,056,851,165
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	14	110,944,884,140	146,801,625,616
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	3,698,035,574,035	2,947,271,984,607
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18,923,742,270	12,395,947,841
9	Quỹ bình ổn giá	323			
10	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		2,711,700,831	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2,711,700,831	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	1,282,208,636,946	1,158,767,132,623
I.	Vốn chủ sở hữu	410		1,282,208,636,946	1,158,767,132,623
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		789,817,920,000	680,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		789,817,920,000	680,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
5	Cổ phiếu quỹ	415		(14,000,000,000)	
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		491,872,623,373	453,783,369,452
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		69,437,552,225	116,454,372,696
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		422,435,071,148	337,328,996,756
3	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		14,518,093,573	24,983,763,171
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6,593,358,172,854	5,167,669,414,965



Phạm Thị Ngọc Anh
Người lập - Kế toán trưởng



Vũ Thanh Huyền
Giám đốc tài chính



Nguyễn Bạch Diệp
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

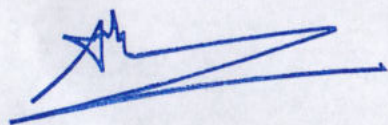
Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	17	4,281,594,113,848	4,421,797,995,270	16,988,956,546,078	15,999,189,267,528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	17	74,717,200,582	155,970,750,495	354,996,798,915	700,831,637,085
- Hàng bán bị trả lại	5		74,717,200,582	155,970,750,495	354,996,798,915	700,831,637,085
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	4,206,876,913,267	4,265,827,244,775	16,633,959,747,163	15,298,357,630,443
4. Giá vốn hàng bán	11		3,695,763,821,769	3,703,025,906,899	14,544,836,039,239	13,254,748,207,092
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		511,113,091,498	562,801,337,876	2,089,123,707,924	2,043,609,423,350
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	31,741,419,848	16,568,624,371	80,905,475,870	42,866,217,249
7. Chi phí tài chính	22	20	43,648,360,414	29,385,874,925	150,820,133,660	100,572,817,952
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40,207,790,657	28,203,274,925	138,038,605,818	95,670,507,863
8. Chi phí bán hàng	24		405,464,020,005	298,631,643,303	1,409,556,050,597	1,225,185,875,943
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		114,416,361,750	108,982,072,905	358,763,931,873	357,928,487,573
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(20,674,230,824)	142,370,371,114	250,889,067,664	402,788,459,132
11. Thu nhập khác	31		6,871,236,398	10,088,388,196	27,267,464,008	34,150,544,259
12. Chi phí khác	32		51,509,213	1,950,053,785	153,872,421	2,163,805,024
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6,819,727,185	8,138,334,411	27,113,591,588	31,986,739,235

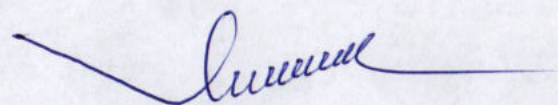
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(13,854,503,639)	150,508,705,525	278,002,659,252	434,775,198,367
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	9,667,141,268	30,174,777,790	71,641,185,491	87,028,076,358
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2,711,700,831	-	2,711,700,831	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(26,233,345,738)	120,333,927,735	203,649,772,930	347,747,122,009
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	6001		(5,962,405,042)	(16,236,829)	(10,465,669,598)	(16,236,829)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	6002		(20,270,940,696)	120,350,164,564	214,115,442,527	347,763,358,838
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	22	(257)	1,770	2,943	4,961



Phạm Thị Ngọc Anh
 Người lập - Kế toán trưởng



Vũ Thanh Huyền
 Giám đốc tài chính



Nguyễn Bạch Diệp
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
				Năm 2019	Năm 2018
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		278,002,659,252	434,775,198,366
2	Điều chỉnh cho các khoản:			(461,618,383,538)	110,908,708,918
-	Khấu hao tài sản cố định	02		836,635,952	760,571,590
-	Các khoản dự phòng	03		18,859,508,387	14,477,629,465
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
-	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(619,353,133,695)	-
-	Chi phí lãi vay	06		138,038,605,818	95,670,507,863
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(183,615,724,286)	545,683,907,284
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		170,976,296,717	(872,659,603,436)
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		(872,773,521,939)	(606,436,516,581)
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		292,380,566,517	(349,906,205,003)
-	Tăng (giảm) chi phí trả trước	12		(65,670,131,333)	(17,223,193,362)
-	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(137,795,318,147)	(95,670,507,863)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(82,148,822,013)	(92,733,427,092)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(878,646,654,485)	(1,488,945,546,053)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,815,776,184)	(21,546,662)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41,150,000,000)	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
3	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(44,965,776,184)	(21,546,662)

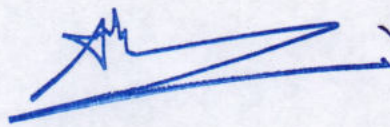
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

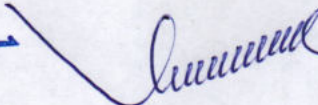
Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
				Năm 2019	Năm 2018
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		109,817,920,000	305,000,000,000
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(14,000,000,000)	
3	Tiền thu từ đi vay	33		12,221,695,698,901	9,144,813,732,642
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(11,250,932,109,473)	(7,370,544,340,795)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(171,697,920,000)	(280,000,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		894,883,589,428	1,799,269,391,847
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		(28,728,841,241)	310,302,299,132
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		948,378,394,826	638,076,095,694
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70		919,649,553,585	948,378,394,826



Phạm Thị Ngọc Anh
Người lập - Kế toán trưởng



Vũ Thanh Huyền
Giám đốc tài chính




Nguyễn Bạch Diệp
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ đổi dữ liệu điện tử;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có chi nhánh tại 62 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 1 Công ty con, chi tiết như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Trụ sở</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tình trạng hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại sản phẩm thuốc ...	Đang hoạt động	75%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Thiết bị văn phòng	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và không thực hiện trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê nhà thể hiện số tiền thuê nhà đã được trả trước. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí sửa chữa, cải tạo các cửa hàng kinh doanh với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Trong Q4 năm 2019, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận do có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số tại 31.12.2019	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	101,890,134,793	177,384,373,290
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	296,633,948,256	669,689,435,883
Các khoản tương đương tiền (i)	503,670,886,338	93,000,000,000
Tiền đang chuyển	17,454,584,198	8,304,585,653
	919,649,553,585	948,378,394,826

5. PHẢI THU KHÁC

	Số tại 31.12.2019		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	497,692,187,045		722,345,486,208	
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (i)	437,714,515,252		374,777,968,319	
- Dự thu lãi tiền gửi	20,790,119,619		8,683,423,083	
- Phải thu người lao động	1,801,285,494		2,618,141,784	
- Ký cược, ký quỹ			257,744,072,917	
- Phải thu theo chương trình bán hàng (ii)	32,030,767,955		76,931,858,070	
- Phải thu ngắn hạn khác	5,355,498,725		1,590,022,035	
Cộng	497,692,187,045		722,345,486,208	
b. Dài hạn	105,270,293,641		84,027,534,483	
- Ký cược, ký quỹ	105,270,293,641		84,027,534,483	
Cộng	602,962,480,686		806,373,020,691	

- (i) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.
- (ii) Phản ánh các khoản phải thu theo chương trình trợ giá điện thoại về gói cước áp dụng với các nhà mạng Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile và Công ty Cổ phần Viễn thông di động Mobifone.

6. NỢ XẤU

	Số tại 31.12.2019			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ
Digital Town City Center Co., Ltd.	4,191,029,259		Trên 3 năm	4,191,029,259	-	Trên 3 năm
Khác	15,543,576,292		Trên 2 năm đến 3 năm	-	-	trên 3 năm
Khác	4,874,957,781,07	1,462,487,334	Trên 1 năm	33,031,263	9,909,379	trên 2 năm - dưới 3 năm
Khác	14,555,926,804	7,277,963,402	Trên 1 năm đến 2 năm	13,797,689,776	6,898,844,883	trên 1 năm - dưới 2 năm
Khác	13,446,917,506	9,412,842,254	Trên 6 tháng	22,239,881,604	15,567,917,123	6 tháng - dưới 1 năm
	52,612,407,643	18,153,292,991		40,261,631,901	22,476,671,389	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số tại 31.12.2019		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	11,162,601,645		4,536,530,042	-
Nguyên liệu, vật liệu				-
Công cụ, dụng cụ	6,987,441,761		7,872,081,241	-
Hàng hoá	3,380,942,372,711	(15,550,241,137)	2,507,175,192,808	(13,364,886,890)
Cộng	3,399,092,416,117	(15,550,241,137)	2,519,583,804,091	(13,364,886,890)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số tại 31.12.2019	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	122,398,018,701	94,320,134,590
Chi phí thuê nhà	100,020,659,020	90,090,907,031
Chi phí bảo lãnh thanh toán	1,272,856,399	2,038,738,106
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	21,104,503,282	2,190,489,453
b. Dài hạn	261,937,142,321	222,780,778,099
Chi phí thiết lập ban đầu các cửa hàng	260,287,739,318	216,222,745,252
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,649,403,003	6,558,032,847
Cộng	384,335,161,022	317,100,912,689

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	4,619,723,333	4,287,189,880	-	437,545,928	9,344,459,141
- Mua trong kỳ		281,371,892	1,455,363,637	145,010,656	1,881,746,185
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		(35,428,182)			(35,428,182)
Số dư cuối quý	4,619,723,333	4,533,133,590	1,455,363,637	582,556,584	11,190,777,144
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	90,097,603	3,766,154,500	-	334,130,520	4,190,382,623
- Khấu hao trong kỳ	46,657,092	193,312,269	112,061,875	69,223,164	421,254,400
- Thanh lý, nhượng bán		(35,428,182)			(35,428,182)
Số dư cuối quý	136,754,695	3,924,038,587	112,061,875	403,353,684	4,576,208,841
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	4,529,625,730	521,035,380	-	103,415,408	5,154,076,518
- Tại ngày cuối quý	4,482,968,638	609,095,003	1,343,301,762	179,202,900	6,614,568,303

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	40,294,000,000	4,187,737,990	44,481,737,990
- Mua trong kỳ		1,934,030,000	1,934,030,000
Số dư cuối quý này	40,294,000,000	6,121,767,990	46,415,767,990
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		4,043,996,161	4,043,996,161
- Khấu hao trong kỳ		415,381,552	415,381,552
Số dư cuối quý này		4,459,377,713	4,459,377,713
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	40,294,000,000	143,741,829	40,437,741,829
- Tại ngày cuối quý	40,294,000,000	1,662,390,277	41,956,390,277

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số tại 31.12.2019
A. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	3,680,311,372	2,704,190,904,323	2,707,152,865,120	718,350,575
Thuế xuất, nhập khẩu	-	214,937,181	214,937,181	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20,174,777,790	68,929,484,660	82,148,822,013	6,955,440,437
Thuế thu nhập cá nhân	594,906,710	14,316,300,965	12,423,729,124	2,487,478,551
Thuế nhà thầu	-	1,928,742,738	1,928,742,738	-
Thuế môn bài và thuế khác	-	527,300,000	527,300,000	-
	24,449,995,872	2,790,107,669,867	2,804,396,396,176	10,161,269,563

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số tại 31.12.2019	Số đầu năm
	VND Giá trị	VND Giá trị
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Apple Việt Nam	638,644,749,900	264,273,844,320
Công ty Cổ phần Synnex FPT	25,423,362,767	26,458,779,041
CÔNG TY TNHH SAMSUNG ELECTRONICS VIỆT NAM	192,542,745,976	37,456,418,794
CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ GIỚI SỐ	9,234,109,202	13,607,946,072
Các đối tượng khác	420,775,955,023	364,095,266,158
Cộng	1,286,620,922,868	705,892,254,385

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số tại 31.12.2019	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền lương kinh doanh	106,200,876,927	106,360,492,927
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	31,219,056,163	10,927,076,223
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	12,006,023,568	12,006,023,568
Chi phí lãi vay phải trả	8,946,634,405	8,946,634,405
Chi phí phải trả khác	4,402,134,240	18,816,624,042
Cộng	162,774,725,303	157,056,851,165

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số tại 31.12.2019	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	19,812,231	56,207,431
Kinh phí công đoàn	1,123,303,585	4,052,013,031
Phải trả tiền thu hộ đối tác	108,740,070,409	142,114,384,017
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	769,228,975	597,189,068
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	94,029,267,675	132,798,644,575
- Phải trả tiền thu hộ đối tác khác	13,941,573,759	8,718,550,374
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1,061,697,915	579,021,137
	110,944,884,140	146,801,625,616

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Số tại 31.12.2019
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	532,004,140,607	879,923,193,829
Ngân hàng Standard Chartered Bank Việt Nam	55,788,000,000	492,653,380,206
Ngân hàng Citibank Việt Nam	285,900,000,000	416,000,000,000
Ngân hàng ANZ Việt Nam	414,000,000,000	716,823,000,000
Ngân hàng HSBC Việt Nam	496,000,000,000	1,192,636,000,000
Ngân hàng HSBC Hong Kong	907,717,250,000	
Ngân hàng MUFG	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	235,862,594,000	
Ngân hàng TMCP Công thương VN		
Công ty Cổ Phần FPT	20,000,000,000	
Trái phiếu đến kỳ hạn (xem Thuyết minh số 32)	-	
Tổng	2,947,271,984,607	3,698,035,574,035

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	400,000,000,000	-	396,454,372,696	796,454,372,696
Tăng vốn trong năm				-
Lợi nhuận trong năm			347,763,358,837	347,763,358,837
Mua cổ phiếu quỹ			-	
Trích lập các quỹ			(10,434,362,080)	(10,434,362,080)
Chia cổ tức/lợi nhuận	280,000,000,000	-	(280,000,000,000)	0
Số dư đầu năm nay	680,000,000,000	-	453,783,369,452	1,133,783,369,452
Tăng vốn trong năm	6,800,000,000	(14,000,000,000)		(7,200,000,000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	216,827,143,359	216,827,143,359
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (i)	-	-	-	-
Trích lập các quỹ (ii)	-	-	(7,039,969,440)	(7,039,969,440)
Chia cổ tức/lợi nhuận	103,017,920,000		(171,697,919,998)	(68,679,999,998)
Số dư 31.12.2019	789,817,920,000	(14,000,000,000)	491,872,623,373	1,267,690,543,373

16. DOANH THU

	Lũy kế đến 31.12.2019	Lũy kế đến 31.12.2018
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	16,844,112,341,473	15,857,023,400,397
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	144,844,204,605	142,165,867,131
	16,988,956,546,078	15,999,189,267,528
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	354,996,798,915	700,831,637,085
	354,996,798,915	700,831,637,085
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16,633,959,747,163	15,298,357,630,443

17. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế đến 31.12.2019	Lũy kế đến 31.12.2018
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	14,544,836,039,239	13,254,748,207,092
Chi phí nhân công	790,979,703,048	647,727,474,386
Chi phí khấu hao tài sản cố định	953,099,280	813,397,655
Chi phí khác bằng tiền	976,387,180,142	934,573,491,475
	16,313,156,021,709	14,837,862,570,608

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 31.12.2019	Lũy kế đến 31.12.2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62,468,948,098	20,280,589,720
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,069,391,901	2,808,570,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15,367,135,871	19,777,057,529
	80,905,475,870	42,866,217,249

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 31.12.2019	Lũy kế đến 31.12.2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	135,091,090,719	95,670,507,863
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12,781,527,842	4,902,310,089
Chi phí tài chính khác	2,947,515,099	-
	150,820,133,660	100,572,817,952

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế đến 31.12.2019	Lũy kế đến 31.12.2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	71,641,185,491	87,028,076,358
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	71,641,185,491	87,028,076,358

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Lũy kế đến 31.12.2019	Lũy kế đến 31.12.2018
Lợi nhuận trong kỳ	VND	214,115,442,527	347,763,358,838
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (3% LNST)	VND	7,039,969,440	10,434,362,080
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	207,075,473,087	337,328,996,757
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	70,373,608	68,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	2,943	4,961

22. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Lũy kế đến 31.12.2019	Lũy kế đến 31.12.2018
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	409,925,652,683	341,429,137,030

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty.

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn (Công ty là công ty liên kết của Công ty cổ phần FPT)
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Cùng chủ sở hữu (Công ty liên kết và công ty con của Công ty Cổ phần FPT)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế đến 31.12.2019	Lũy kế đến 31.12.2018
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	24,534,383,119	20,655,813,132
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	9,334,398,801	9,979,744,841
Công ty TNHH Phần mềm FPT	3,378,704,858	3,572,255,137
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	4,684,668,865	5,794,803,872
Công ty Cổ phần FPT	7,136,610,595	1,309,009,282
	24,534,383,119	20,655,813,132
Mua hàng	26,676,647,935	51,282,419,651
Công ty Cổ phần FPT	7,275,465,987	6,625,519,356
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	19,391,283,948	44,656,900,295
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	9,898,000	
Doanh thu lãi đầu tư	5,971,506,851	147,701,046
Công ty Cổ phần FPT	5,971,506,851	147,701,046
Cho vay	830,000,000,000	-
Công ty Cổ phần FPT	830,000,000,000	
Thu hồi khoản cho vay	610,000,000,000	-
Công ty Cổ phần FPT	610,000,000,000	
Đi vay	-	20,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT		20,000,000,000
Trả vay	20,000,000,000	
Công ty Cổ phần FPT	20,000,000,000	

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số tại 31.12.2019</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2,485,921,506	1,552,434,000
Công ty Cổ phần FPT		577,490,000
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	2,357,144,507	742,250,000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	128,776,999	150,254,000
Công ty TNHH Phần mềm FPT		82,440,000
Phải thu khác	-	-
Công ty Cổ phần FPT		-
Phải trả người bán	2,276,024,056	4,639,029,453
Công ty Cổ phần FPT	1,153,165,126	2,698,990,636
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1,122,858,930	562,500,000
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT		1,377,538,817
Phải trả khác	769,228,975	597,189,068
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	769,228,975	597,189,068
Vay ngắn hạn	-	20,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	-	20,000,000,000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:


	<u>Lũy kế đến</u>	<u>Lũy kế đến</u>
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	3,323,465,753	2,460,000,000

24. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Xét theo khía cạnh rủi ro và lợi ích kinh tế thu được, Ban Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh duy nhất là: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện có liên quan và một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.



Phạm Thị Ngọc Anh
Người lập - Kế toán trưởng



Vũ Thanh Huyền
Giám đốc tài chính



Nguyễn Bạch Diệp
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020